

DANH SÁCH BỔ SUNG DỰ TOÁN NSNN 2024 KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ,
HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP, TIỀN ĂN TRƯA CHO TRẺ EM TỪ 3-5 TUỔI,
CHÍNH SÁCH VỀ GIÁO DỤC VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT NĂM HỌC 2023-2024 CHO CÁC TRƯỜNG MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS TRONG HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 703/QĐ-PGDĐT ngày 25/10/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đvt: đồng

S TT	Trường	Mã QHNS	Chương - Khoản	Kinh phí còn dư năm 2023 chuyển sang	Nhu cầu kinh phí năm học 2023-2024									Kinh phí cấp bổ sung năm 2024 (Mã nguồn 15)
					Kinh phí miễn giảm học phí		Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập		Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi		Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật		Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ chính sách năm học 2023- 2024)	
					Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2		
	TỔNG CỘNG			560.000	145.375.000	182.905.000	340.200.000	354.600.000	86.880.000	125.920.000	103.924.437	108.577.563	1.448.382.000	1.447.822.000
1	MN Hải An	1129464	622-071		2.340.000	3.600.000	1.200.000	1.500.000	6.400.000	8.800.000			23.840.000	23.840.000
2	MN Hải Anh	1129463	622-071		1.080.000	1.350.000	-	-	3.200.000	4.000.000			9.630.000	9.630.000
3	MN Hải Bắc	1129462	622-071		1.980.000	2.025.000	2.400.000	3.000.000	3.840.000	4.000.000			17.245.000	17.245.000
4	MN TT Cồn	1129461	622-071		720.000	1.350.000	-	750.000	2.560.000	3.200.000			8.580.000	8.580.000
5	MN Hải Cường	1129460	622-071		180.000	-	-	-	640.000	-			820.000	820.000
6	MN Hải Châu	1129459	622-071		900.000	1.350.000	600.000	750.000	2.560.000	2.400.000			8.560.000	8.560.000
7	MN Hải Chính	1129458	622-071		720.000	900.000	-	-	2.560.000	3.200.000			7.380.000	7.380.000
8	MN Hải Đông	1129457	622-071		360.000	675.000	-	-	1.280.000	2.400.000			4.715.000	4.715.000
9	MN Hải Đường	1129456	622-071		1.800.000	2.025.000	600.000	1.500.000	5.120.000	5.600.000			16.645.000	16.645.000
10	MN Hải Giang	1129455	622-071		900.000	1.575.000	-	750.000	3.200.000	3.200.000			9.625.000	9.625.000
11	MN Hải Hà	1129454	622-071		360.000	675.000	-	-	1.280.000	1.600.000			3.915.000	3.915.000
12	MN Hải Hoà	1129453	622-071		-	-	-	-	-	-			-	-
13	MN Hải Hưng	1129452	622-071		1.800.000	4.500.000	3.000.000	5.250.000	2.560.000	7.200.000			24.310.000	24.310.000
14	MN Hải Long	1129451	622-071		1.620.000	1.395.000	2.400.000	1.200.000	2.560.000	2.080.000			11.255.000	11.255.000
15	MN Hải Lộc	1129450	622-071		540.000	675.000	600.000	750.000	1.280.000	1.600.000			5.445.000	5.445.000
16	MN Hải Lý	1129449	622-071		-	-	-	-	-	-			-	-
17	MN Hải Nam	1129447	622-071		900.000	1.350.000	600.000	750.000	2.560.000	4.000.000			10.160.000	10.160.000
18	MN Hải Ninh	1129446	622-071		1.440.000	2.025.000	1.200.000	2.250.000	3.840.000	4.800.000			15.555.000	15.555.000
19	MN Hải Minh	1129448	622-071		1.080.000	1.575.000	1.800.000	2.250.000	1.920.000	3.200.000			11.825.000	11.825.000
20	MN Hải Phong	1129445	622-071		2.340.000	2.700.000	1.200.000	1.500.000	5.760.000	8.000.000			21.500.000	21.500.000
21	MN Hải Phúc	1129443	622-071		1.260.000	2.025.000	1.800.000	1.500.000	2.560.000	5.600.000			14.745.000	14.745.000
22	MN Hải Phú	1129444	622-071		720.000	585.000	-	-	2.560.000	800.000			4.665.000	4.665.000
23	MN Hải Phương	1129442	622-071		1.755.000	2.700.000	1.800.000	2.250.000	3.680.000	6.400.000			18.585.000	18.585.000

S TT	Trường	Mã QHNS	Chương - Khoản	Kinh phí còn dư năm 2023 chuyển sang	Nhu cầu kinh phí năm học 2023-2024									Kinh phí cấp bổ sung năm 2024 (Mã nguồn 15)
					Kinh phí miễn giảm học phí		Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập		Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi		Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật		Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ chính sách năm học 2023- 2024)	
					Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2		
24	MN Hải Quang	1129441	622-071		360.000	1.125.000	-	750.000	1.280.000	3.200.000			6.715.000	6.715.000
25	MN Hải Sơn	1129440	622-071		1.800.000	4.725.000	3.000.000	3.750.000	2.560.000	11.200.000			27.035.000	27.035.000
26	MN Hải Tân	1129439	622-071		1.800.000	1.350.000	3.000.000	750.000	3.200.000	4.000.000			14.100.000	14.100.000
27	MN Hải Tây	1129438	622-071		2.160.000	2.475.000	3.000.000	3.900.000	4.480.000	4.640.000			20.655.000	20.655.000
28	MN Hải Thanh	1129436	622-071		540.000	900.000	-	-	1.280.000	2.400.000			5.120.000	5.120.000
29	MN Thịnh Long	1129435	622-071		1.440.000	1.575.000	2.400.000	2.250.000	1.920.000	1.600.000			11.185.000	11.185.000
30	MN Hải Trung	1129434	622-071		360.000	1.575.000	-	-	1.280.000	4.800.000			8.015.000	8.015.000
31	MN Hải Triều	1129433	622-071		-	-	-	-	-	-			-	-
32	MN Hải Vân	1129432	622-071		720.000	1.350.000	-	-	2.560.000	4.000.000			8.630.000	8.630.000
33	MN Hải Xuân	1129431	622-071		1.440.000	1.800.000	1.200.000	750.000	3.200.000	4.800.000			13.190.000	13.190.000
34	MN Yên Định	1129430	622-071		900.000	1.125.000	-	-	3.200.000	3.200.000			8.425.000	8.425.000
	Cộng Mầm non				36.315.000	53.055.000	31.800.000	38.100.000	86.880.000	125.920.000	-	-	372.070.000	372.070.000
1	Tiểu học Hải An	1107981	622-072				4.200.000	5.250.000				7.755.348	17.205.348	17.205.348
2	Tiểu học Hải Anh	1107982	622-072				1.800.000	2.250.000				7.755.555	11.805.555	11.805.555
3	Tiểu học Hải Bắc	1107985	622-072				7.800.000	6.000.000			6.204.444	7.755.555	27.759.999	27.759.999
4	Tiểu học TT Cồn	1102673	622-072				8.400.000	7.500.000					15.900.000	15.900.000
5	Tiểu học Hải Cường	1107986	622-072				2.400.000	3.000.000					5.400.000	5.400.000
6	Tiểu học Hải Châu	1107987	622-072				4.200.000	5.250.000					9.450.000	9.450.000
7	Tiểu học Hải Chính	1107988	622-072				1.200.000	750.000					1.950.000	1.950.000
8	Tiểu học Hải Đông	1102686	622-072				5.400.000	6.750.000					12.150.000	12.150.000
9	Tiểu học Hải Đường	1107989	622-072				3.600.000	4.500.000					8.100.000	8.100.000
10	Tiểu học Hải Giang	1107991	622-072				3.000.000	3.000.000					6.000.000	6.000.000
11	Tiểu học Hải Hà	1107992	622-072				1.800.000	3.750.000					5.550.000	5.550.000
12	Tiểu học Hải Hoà	1102688	622-072				3.000.000	2.250.000					5.250.000	5.250.000
13	Tiểu học Hải Hưng	1102690	622-072				6.000.000	10.500.000					16.500.000	16.500.000
14	Tiểu học Hải Long	1107993	622-072				8.400.000	10.500.000			12.408.888		31.308.888	31.308.888
15	Tiểu học Hải Lộc	1107994	622-072				4.200.000	3.000.000					7.200.000	7.200.000
16	Tiểu học Hải Lý	1102691	622-072				3.000.000	4.500.000					7.500.000	7.500.000
17	Tiểu học Hải Nam	1103983	622-072				1.800.000	1.500.000					3.300.000	3.300.000
18	Tiểu học Hải Ninh	1107996	622-072				5.400.000	5.250.000			12.408.888	7.755.555	30.814.443	30.814.443

S TT	Trường	Mã QHNS	Chương - Khoản	Kinh phí còn dư năm 2023 chuyển sang	Nhu cầu kinh phí năm học 2023-2024									Kinh phí cấp bổ sung năm 2024 (Mã nguồn 15)	
					Kinh phí miễn giảm học phí		Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập		Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi		Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật		Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ chính sách năm học 2023- 2024)		
					Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2			
19	Tiểu học Hải Minh	1107995	622-072				15.000.000	18.750.000			6.204.444		39.954.444	39.954.444	
20	Tiểu học Hải Phong	1107997	622-072				7.200.000	3.000.000			4.653.333		14.853.333	14.853.333	
21	Tiểu học Hải Phúc	1107998	622-072				8.400.000	6.750.000					15.150.000	15.150.000	
22	Tiểu học Hải Phú	1102677	622-072				4.800.000	5.250.000			6.204.444	7.755.555	24.009.999	24.009.999	
23	Tiểu học Hải Phương	1102678	622-072				5.400.000	6.000.000					11.400.000	11.400.000	
24	Tiểu học Hải Quang	1107999	622-072				4.200.000	6.000.000					10.200.000	10.200.000	
25	Tiểu học Hải Sơn	1108000	622-072				9.000.000	13.500.000					22.500.000	22.500.000	
26	Tiểu học Hải Tân	1108001	622-072				4.200.000	-					4.200.000	4.200.000	
27	Tiểu học Hải Tây	1108003	622-072				10.800.000	7.500.000			6.204.444	7.755.555	32.259.999	32.259.999	
28	Tiểu học Hải Thanh	1108005	622-072				1.800.000	3.000.000			6.204.444		11.004.444	11.004.444	
29	Tiểu học Thịnh Long	1102679	622-072				3.000.000	750.000			6.204.444	7.755.555	17.709.999	17.709.999	
30	Tiểu học Hải Trung	1102681	622-072				6.000.000	7.500.000					13.500.000	13.500.000	
31	Tiểu học Hải Triều	1108008	622-072				2.400.000	2.250.000					4.650.000	4.650.000	
32	Tiểu học Hải Vân	1102684	622-072				2.400.000	7.500.000					9.900.000	9.900.000	
33	Tiểu học Hải Xuân	1102685	622-072				2.400.000	750.000					3.150.000	3.150.000	
34	Tiểu học Yên Định	1108009	622-072				2.400.000	2.250.000					4.650.000	4.650.000	
	Cộng Tiểu học			-			165.000.000	176.250.000	-	-	66.697.773	54.288.678	462.236.451	462.236.451	
1	THCS Hải An	1004331	622-073			6.440.000	7.175.000	7.200.000	8.250.000				29.065.000	29.065.000	
2	THCS Hải Anh	1004332	622-073			3.920.000	5.775.000	3.000.000	3.750.000				16.445.000	16.445.000	
3	THCS Hải Bắc	1004452	622-073			4.760.000	3.850.000	8.400.000	6.000.000				23.010.000	23.010.000	
4	THCS TT Cồn	1001415	622-073			3.220.000	3.850.000	3.600.000	3.000.000				13.670.000	13.670.000	
5	THCS Hải Cường	1001416	622-073			1.680.000	700.000	600.000	1.500.000			6.204.444	10.684.444	10.684.444	
6	THCS Hải Châu	1004621	622-073			2.380.000	3.500.000	1.800.000	2.250.000				9.930.000	9.930.000	
7	THCS Hải Chính	1004622	622-073			3.360.000	4.200.000	3.600.000	4.500.000				15.660.000	15.660.000	
8	THCS Hải Đông	1004623	622-073			2.520.000	2.625.000	3600000	3.750.000				12.495.000	12.495.000	
9	THCS Hải Đường	1001418	622-073			4.060.000	3.675.000	4.800.000	3.750.000			6.204.444	22.489.444	22.489.444	
10	THCS Hải Giang	1001420	622-073			840.000	1.925.000	-	1.500.000				4.265.000	4.265.000	
11	THCS Hải Hà	1004725	622-073			2.100.000	2.450.000	3.000.000	3.750.000				11.300.000	11.300.000	
12	THCS Hải Hòa	1001432	622-073	420.000		2.240.000	2.450.000	3.000.000	2.250.000				9.940.000	9.520.000	
13	THCS Hải Hưng	1001433	622-073			3.500.000	4.025.000	5.400.000	2.250.000			6.204.444	7.755.555	29.134.999	29.134.999

S TT	Trường	Mã QHNS	Chương - Khoản	Kinh phí còn dư năm 2023 chuyển sang	Nhu cầu kinh phí năm học 2023-2024									Kinh phí cấp bổ sung năm 2024 (Mã nguồn 15)
					Kinh phí miễn giảm học phí		Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập		Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi		Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật		Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ chính sách năm học 2023- 2024)	
					Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2		
14	THCS Hải Long	1001434	622-073		3.360.000	3.675.000	4.800.000	3.000.000					14.835.000	14.835.000
15	THCS Hải Lộc	1001435	622-073		3.080.000	3.850.000	4.200.000	3.750.000			6.204.444	7.755.555	28.839.999	28.839.999
16	THCS Hải Lý	1001436	622-073		1.540.000	1.750.000	3.000.000	2.250.000					8.540.000	8.540.000
17	THCS Hải Nam	1001427	622-073		4.760.000	6.300.000	3.600.000	3.750.000					18.410.000	18.410.000
18	THCS Hải Ninh	1010122	622-073		3.220.000	2.450.000	3.600.000	3.000.000					12.270.000	12.270.000
19	THCS Hải Minh	1010092	622-073		6.720.000	8.575.000	12.600.000	15.000.000			6.204.444		49.099.444	49.099.444
20	THCS Hải Phong	1010085	622-073		2.240.000	1.925.000	2.400.000	1.500.000					8.065.000	8.065.000
21	THCS Hải Phúc	1010086	622-073		5.180.000	5.425.000	9.000.000	7.500.000					27.105.000	27.105.000
22	THCS Hải Phú	1010087	622-073		2.380.000	2.625.000	2.400.000	3.000.000					10.405.000	10.405.000
23	THCS Hải Phương	1002589	622-073		2.240.000	2.625.000	3.600.000	3.000.000				7.755.555	19.220.555	19.220.555
24	THCS Hải Quang	1010088	622-073		4.340.000	5.250.000	6.000.000	7.500.000				7.755.555	30.845.555	30.845.555
25	THCS Hải Sơn	1010125	622-073		3.220.000	9.800.000	6.000.000	9.000.000				15.511.110	43.531.110	43.531.110
26	THCS Hải Tân	1080195	622-073		1.540.000	1.575.000	2.400.000	750.000					6.265.000	6.265.000
27	THCS Hải Tây	1079949	622-073		4.340.000	3.675.000	8.400.000	6.000.000					22.415.000	22.415.000
28	THCS Hải Thanh	1080051	622-073	140.000	2.240.000	2.975.000	3.000.000	3.750.000					11.965.000	11.825.000
29	THCS Thịnh Long	1010095	622-073		1.120.000	2.100.000	2.400.000	4.500.000					10.120.000	10.120.000
30	THCS Hải Trung	1010096	622-073		4.760.000	5.600.000	5.400.000	6.000.000					21.760.000	21.760.000
31	THCS Hải Triều	1002486	622-073		2.240.000	2.100.000	3.600.000	3.000.000			6.204.444	7.755.555	24.899.999	24.899.999
32	THCS Hải Vân	1001858	622-073		3.500.000	4.025.000	2.400.000	3.000.000					12.925.000	12.925.000
33	THCS Hải Xuân	1002592	622-073		3.080.000	3.850.000	4.200.000	2.250.000					13.380.000	13.380.000
34	THCS Yên Định	1002593	622-073		1.820.000	2.450.000	1.200.000	1.500.000					6.970.000	6.970.000
35	THCS Hải Hậu	1002487	622-073		1.120.000	1.050.000	1.200.000	750.000					4.120.000	4.120.000
	Cộng THCS			560.000	109.060.000	129.850.000	143.400.000	140.250.000	-	-	37.226.664	54.288.885	614.075.549	613.515.549